

Tân Thành, ngày 25 tháng 02 năm 2025

BẢNG GIÁ
DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CHO BỆNH NHÂN
CÓ VÀ KHÔNG CÓ BẢO HIỂM Y TẾ

(Thực hiện theo Nghị Quyết số 208/2025/NQ-HĐND)

STT	Tên dịch vụ	Giá thu viện phí cho bệnh nhân không có BHYT)	Giá thu viện phí cho bệnh nhân có BHYT)	Ghi chú
A	KHÁM BỆNH			
1	Khám bệnh	39.800	39.800	
B	NGÀY GIƯỜNG			
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	364.400	364.400	
2	Ngày giường khoa Nội	211.000	211.000	
3	Ngày giường khoa Phụ - Sản không mổ	211.000	211.000	
C	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
I	SIÊU ÂM			
1	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	
2	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	

3	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	
4	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	
5	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	
6	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	
7	Siêu âm Doppler gan lách	89.300	89.300	
8	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng)	252.300	252.300	
9	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	252.300	
10	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	
11	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	
12	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	
13	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	
14	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	252.300	
15	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	252.300	
16	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	
17	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	
18	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	
19	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	89.300	
20	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	
21	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	
22	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	
II	X - quang			
1	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	75.300		
2	Chụp Xquang ngực thẳng	75.300		
3	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300		
4	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105.300		
5	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	105.300		
6	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	75.300		

7	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105.300		
8	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300		
9	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	75.300		
10	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300		
11	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	105.300		
12	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105.300		
13	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300		
14	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	75.300		
15	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	105.300		
16	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	105.300		
17	Chụp Xquang hàm chếch một bên	75.300		
18	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	75.300		
19	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105.300		
20	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	105.300		
21	Chụp Xquang Blondeau	75.300		
22	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	75.300		
23	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105.300		
24	Chụp Xquang Hirtz	75.300		
25	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	75.300		
26	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300		
27	Chụp Xquang khớp vai thẳng	75.300		
28	Chụp Xquang khung chậu thẳng	75.300		
29	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	105.300		
30	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300		
31	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	105.300		
32	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	75.300		
33	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	75.300		

D	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI			
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	532.500	532.500	
2	Cắt chỉ	40.300	40.300	
3	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	
4	Đặt sonde dạ dày	101.800	101.800	
5	Hút đờm	14.100	14.100	
6	Rửa dạ dày	152.000	152.000	
7	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	622.500	622.500	
8	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài < 15cm	64.300	64.300	
9	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài trên 15cm đến 30cm	89.500	89.500	
10	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15cm đến 30cm nhiễm trùng	148.600	148.600	
11	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	193.600	193.600	
12	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	275.600	275.600	
13	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	3.226.900	
14	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	262900	262900	
15	Thông đái	101.800	101.800	
16	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	
17	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	897.100	897.100	
18	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	1.075.700	
19	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194.700	194.700	
20	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	269.500	269.500	
21	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	289.500	289.500	
22	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	354.200	354.200	
23	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	
24	Tiêm (bắp hoặc dưới da)	15.100	15.100	
E	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
1	Điện châm (kim ngắn)	78.300	78.300	

2	Thủy châm	77.100	77.100	
F	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA			
I	NGOẠI KHOA			
1	Cắt phimosis	1.509.500	1.509.500	
2	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	218.500	218.500	
3	Cố định gãy xương sườn	58.400	58.400	
II	PHỤ SẢN			
1	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	
2	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	139.000	
3	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	873.000	
4	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	
5	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	786.700	
6	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	
7	Khâu vòng cổ tử cung			
8	Nạo hút thai trứng	914600	914600	
9	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	929400	
10	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	312500	
11	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	55000	
12	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1510300	1510300	
13	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	
14	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	
15	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	2.501.900	
16	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	
17	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000	
18	Đặt / tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500	
III	TAI - MŨI - HỌNG			
1	Khí dung	27.500	27.500	

2	Làm thuốc thanh quản/ tại	22.000	22.000	
3	Lấy dị vật họng	43.100	43.100	
4	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	170.600	170.600	
5	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	213.900	213.900	
6	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5cm	771.000	771.000	
G	XÉT NGHIỆM			
I	HUYẾT HỌC			
1	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	13.600	13.600	
2	Thời gian máu đông	13.600	13.600	
3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	43.500	43.500	
II	HÓA SINH			
	MÁU			
1	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22.400	22.400	
2	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	22.400	22.400	
3	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL- Cholesterol	28.000	28.000	
4	Đường máu mao mạch	16.000	16.000	
	NƯỚC TIỂU			
1	Tổng phân tích nước tiểu	28.600	28.600	
H	THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
1	Điện tâm đồ	39.900	39.900	

GIÁM ĐỐC

TỈNH
BỆNH VIỆN
ĐA KHOA
KHU VỰC
KẾT HỢP
QUÂN DÂN Y

ThS. BS. Nguyễn Quốc Đạt